



CÔNG TY CỔ PHẦN XD HẠ TẦNG CII
185 HOA LAN, PHƯỜNG 2, PHÚ NHUẬN, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I/2017

TP.HỒ CHÍ MINH-2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG CH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2017**



Tháng 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.250.135.640.933	1.163.208.779.800
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	28.290.614.971	28.252.403.191
1. Tiền	111		18.179.365.723	27.007.265.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.111.249.248	1.245.137.940
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161.001	161.001
1. Chứng khoán kinh doanh	121		161.001	161.001
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		717.207.755.218	739.263.203.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	154.625.274.023	235.421.876.340
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	140.618.287.829	74.639.188.028
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	209.420.667.116	175.070.876.025
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	216.587.846.419	258.175.582.980
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.044.320.169)	(4.044.320.169)
IV. Hàng tồn kho	140	11	488.492.953.409	388.772.185.031
1. Hàng tồn kho	141		488.904.375.508	388.772.185.031
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(411.422.099)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.144.156.334	6.920.827.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	4.769.529.703	640.445.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.342.885.346	6.248.289.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31.741.285	32.092.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.958.463.095	141.093.006.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.928.939.752	18.558.839.752
1. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	18.928.939.752	18.558.839.752
II. Tài sản cố định	220		101.314.011.450	44.121.146.227
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	71.926.835.301	24.143.191.480
- Nguyên giá	222		123.675.325.014	65.917.225.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.748.489.713)	(41.774.034.244)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	22.469.494.526	19.855.671.319
- Nguyên giá	225		24.982.603.620	21.672.603.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.513.109.094)	(1.816.932.301)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	6.917.681.623	122.283.428
- Nguyên giá	228		8.210.388.649	942.857.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.292.707.026)	(820.573.715)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	5.284.084.812	5.284.084.812
- Nguyên giá	231		6.879.035.896	6.879.035.896
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.594.951.084)	(1.594.951.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		747.095.093	649.993.093
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		747.095.093	649.993.093
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.684.331.988	72.478.943.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	39.763.284.041	29.452.765.968
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	4.844.215.428	4.825.804.238
3. Lợi thế thương mại	269	18	37.076.832.519	38.200.372.899
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.458.094.104.028	1.304.301.786.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		964.171.572.774	839.287.331.765
I. Nợ ngắn hạn	310		950.789.448.035	828.475.007.026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	109.362.703.791	98.850.086.741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	198.477.701.913	156.522.607.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	6.597.959.612	7.078.344.723
4. Phải trả người lao động	314		6.091.418.733	3.377.709.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	12.965.951.793	2.564.220.683
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	7.800.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	37.951.919.861	47.371.527.366
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	577.712.898.570	504.910.510.255
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.628.893.762	-
II. Nợ dài hạn	330		13.382.124.739	10.812.324.739
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	13.382.124.739	10.812.324.739
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		493.922.531.254	465.014.455.024
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	493.922.531.254	465.014.455.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		400.000.000	400.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.491.138.089	6.491.138.089
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.854.098.383	43.123.316.935
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		42.741.663.435	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		29.112.434.948	43.123.316.935
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		177.294.782	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.458.094.104.028	1.304.301.786.789

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 4 năm 2017

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

MÃ SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lấy kể từ 01/01 đến 31/03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	116.170.333.369	98.655.059.259	116.170.333.369	98.655.059.259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	116.170.333.369	98.655.059.259	116.170.333.369	98.655.059.259
4. Giá vốn hàng bán	11	27	99.101.246.127	80.133.573.836	99.101.246.127	80.133.573.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	28	17.069.087.242	18.521.485.423	17.069.087.242	18.521.485.423
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.748.243.176	6.591.731.573	3.748.243.176	6.591.731.573
7. Chi phí tài chính	22	29	6.631.946.798	7.146.979.631	6.631.946.798	7.146.979.631
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.312.544.916	6.889.066.210	6.312.544.916	6.889.066.210
9. Chi phí bán hàng	25		1.799.241.551	20.980.533	1.799.241.551	20.980.533
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	9.628.075.500	5.050.721.382	9.628.075.500	5.050.721.382
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.758.066.569	12.894.535.450	2.758.066.569	12.894.535.450
12. Thu nhập khác	31	31	27.959.797.552	-	27.959.797.552	-
13. Chi phí khác	32	32	940.348.360	400.963.421	940.348.360	400.963.421
14. Lợi nhuận khác	40		27.019.449.192	(400.963.421)	27.019.449.192	(400.963.421)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.777.515.761	12.493.572.029	29.777.515.761	12.493.572.029
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	680.420.608	3.061.251.584	680.420.608	3.061.251.584
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(18.411.190)	(244.930.692)	(18.411.190)	(244.930.692)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.115.506.343	9.677.251.137	29.115.506.343	9.677.251.137
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.112.434.948	9.677.251.137	29.112.434.948	9.677.251.137
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.071.395	-	3.071.395	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	702	702	702	242

fluc

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 4 năm 2017

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.777.515.761	12.493.572.029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	(23.243.079.077)	3.553.529.387
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.111.879.540)	(6.591.731.573)
Chi phí lãi vay	06	6.312.544.916	6.889.066.210
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.735.102.060	16.344.436.053
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	32.195.870.805	(28.979.896.751)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(35.518.504.785)	(21.299.679.550)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.601.457.702	(24.913.865.054)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(14.216.437.017)	(52.004.928.366)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.683.862.502)	(4.080.996.034)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.917.289.820)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.196.336.443	(114.934.929.702)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 03 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.860.172.727)	(425.753.793)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.244.550.343	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	95.236.532	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(398.452.085)	8.874.367.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.318.837.937)	8.448.613.777
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	197.654.597.535	212.029.172.002
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(131.850.692.568)	(88.142.256.171)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(740.200.000)	(983.921.550)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(92.902.991.693)	(8.544.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.839.286.726)	122.894.450.181
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	38.211.780	16.408.134.256
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.252.403.191	179.158.403.555
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	28.290.614.971	195.566.537.811



Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 4 năm 2017



Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304200346 cấp lần đầu ngày 19 tháng 1 năm 2006 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 415 tỷ VND, được chia thành 41,5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là thi công xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, khai thác khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: thi công, xây dựng công trình giao thông đường bộ, kỹ thuật dân dụng, cho thuê máy móc, thiết bị; mua bán các loại vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến cát, đá, sỏi, đất sét; sản xuất bê tông và các thành phẩm từ xi măng, thạch cao.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 01/01/2017, Công ty đã hoàn tất thủ tục để nhận chuyển nhượng 99,81% cổ phần của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia và Công ty Cơ khí Điện Lữ Gia đã trở thành công ty con của công ty.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty đang đầu tư vào các công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá
2. Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây dựng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
3. Công ty TNHH MTV Xây dựng Dân dụng CII E&C	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật
4. Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	Tp. Hồ Chí Minh	99,81%	99,81%	Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện; kinh doanh bất động sản

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuê tài sản (tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, giá trị của phần mềm máy tính và quyền khai thác khoáng sản.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa duy tu mô khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.160.377.538	89.902.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.018.988.185	26.917.362.336
Các khoản tương đương tiền	10.111.249.248	1.245.137.940
Cộng	28.290.614.971	28.252.403.191

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	30.531.241.669	73.620.073.257
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	17.654.091.690	15.108.389.255
Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	14.847.188.802	17.579.940.802
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	14.696.556.570	666.037.105
Công ty Cổ phần đầu tư Cầu đường CII	9.865.786.706	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	7.002.023.268	7.002.023.268
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	5.078.117.116	-
Công ty Cổ phần Teracons	3.626.210.503	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông 503	3.582.473.848	-
Ban Quản lý Dự án Giao thông Nông thôn Vĩnh Long	3.359.003.754	6.359.003.754
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	2.601.749.000	
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.450.910.004	49.018.200.071
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	-	2.944.761.390
Phải thu các khách hàng khác	39.329.921.093	63.123.447.438
Cộng	154.625.274.023	235.421.876.340

Trong đó, phải thu các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	30.531.241.669	73.620.073.257
Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận	14.696.556.570	666.037.105
Công ty Cổ phần đầu tư Cầu đường CII	9.865.786.706	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	2.601.749.000	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	2.450.910.004	49.018.200.071
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	475.696.190	475.696.190
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	-	1.280.288.994
Cộng	60.621.940.139	125.060.295.617

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng Nền Móng Tam Đạt	34.461.488.618	32.239.580.759
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	27.927.270.540	26.927.270.540
Các đối tượng khác	78.229.528.671	15.472.336.729
Cộng	140.618.287.829	74.639.188.028

Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII	35.550.000	35.550.000
Cộng	35.550.000	35.550.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh	209.420.667.116	175.070.876.025

Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22 tháng 10 năm 2016 với hạn mức hỗ trợ là 200 tỷ VND. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cao nhất trong năm của tổ chức tín dụng mà Công ty có giao dịch vay. Lãi suất được hưởng hiện tại là 7,5%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn		
Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng	61.509.598.688	158.842.137.707
Trả trước tiền mua cổ phần (i)	-	78.000.000.000
Các khoản chi hộ	-	7.387.740.349
Thuế GTGT chờ kê khai của TSCĐ thuê tài chính	1.577.487.433	1.614.615.226
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.091.362.698	1.091.362.698
Ký cược, ký quỹ	1.450.560.506	1.450.560.506
Phải thu người lao động	5.447.302.215	1.103.279.612
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải thu	23.520.000	23.520.000
Các khoản phải thu khác	145.488.014.879	8.662.366.882
	216.587.846.419	258.175.582.980
b. Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	18.928.939.752	18.558.839.752
	18.928.939.752	18.558.839.752
Cộng	235.516.786.171	276.734.422.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

Nội dung	31/03/2017		01/01/2017		Thời gian quá hạn	ĐỐI TƯỢNG NỢ
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		
Phải thu tiền bán hàng	1.743.198.547	-	1.743.198.547	-	>3 năm	Ông Trần Công Hiện Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Quận 8
Phải thu giá trị thi công	1.234.021.590	-	1.234.021.590	-	>3 năm	Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình huyện Hóc Môn
Phải thu giá trị thi công	257.385.076	77.215.523	257.385.076	77.215.523	1-2 năm	Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3
Phải thu giá trị thi công	1.267.043.542	380.113.063	1.267.043.542	380.113.063	1-2 năm	Ban Quản lý các Dự án và Xây dựng Chuyên ngành Giao
Cộng	4.501.648.755	457.328.586	4.501.648.755	457.328.586		
Giá trị đã lập dự phòng		4.044.320.169		4.044.320.169		

11. HẰNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	48,966,023,557	-	39,821,536,953	-
Công cụ, dụng cụ	10,875,638,319	-	11,091,534,468	-
Chi phí thi công các công trình xây dựng dở dang	331,298,501,044	-	276,668,597,557	-
Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang	68,053,238,381	-	58,365,807,525	-
Thành phẩm	22,365,102,460	(411,422,099)	2,824,708,528	-
Hàng hóa	7,345,871,747	-	-	-
Cộng	488,904,375,508	(411,422,099)	388,772,185,031	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.769.529.703	599.224.867
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	41.220.900
	4.769.529.703	640.445.767
b. Dài hạn		
Chi phí đền bù và trùng tu mỏ khoáng sản	11.337.796.348	11.074.144.381
Chi phí thuê tài sản chờ phân bổ	8.488.987.866	9.701.700.418
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.304.920.623	4.519.597.143
Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính	2.631.579.204	3.007.519.091
Chi phí khác chờ phân bổ	-	1.149.804.935
	39.763.284.041	29.452.765.968
Cộng	44.532.813.744	30.093.211.735

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG Hạ TẦNG CII
185 đường Hoa Lan, phường 2, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	7,015,444,408	43,568,408,169	14,187,644,147	1,145,729,000	65,917,225,724
Mua trong năm	-	907,372,727	952,800,000	-	1,860,172,727
Điều chỉnh từ công cụ dụng cụ					
Tăng do hợp nhất	29,276,707,484	25,012,810,619	2,499,078,310	109,330,150	56,897,926,563
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	(1,000,000,000)	-	-	-	(1,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	35,292,151,892	69,488,591,515	17,639,522,457	1,255,059,150	123,675,325,014
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	4,732,839,594	27,904,105,305	8,359,927,377	777,161,968	41,774,034,244
Khấu hao trong năm	737,024,126	1,187,338,237	599,519,902	39,516,032	2,563,398,297
Tăng do hợp nhất	1,464,875,136	5,451,210,962	533,465,963	80,591,132	7,530,143,193
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	6,781,815,595	34,542,654,504	9,492,913,242	931,106,372	51,748,489,713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	2,282,604,814	15,664,302,864	5,827,716,770	368,567,032	24,143,191,480
Tại ngày 31/03/2017	28,510,336,297	34,945,937,011	8,146,609,215	323,952,778	71,926,835,301

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2017	21.672.603.620
Thuê trong năm	3.310.000.000
Tại ngày 31/03/2017	24.982.603.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2017	1.816.932.301
Khấu hao trong năm	696.176.793
Tại ngày 31/03/2017	2.513.109.094
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2017	19.855.671.319
Tại ngày 31/03/2017	22.469.494.526

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Quyền khai thác khoáng sản VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	-	200.000.000	742.857.143	942.857.143
Mua trong năm			-	-
Tăng do hợp nhất	7.167.531.506	100.000.000		7.267.531.506
Thanh lý			-	-
Tại ngày 31/03/2017	7.167.531.506	300.000.000	742.857.143	8.210.388.649
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	106.883.233	713.690.482	820.573.715
Khấu hao trong năm	42.663.879	11.904.761	12.500.001	67.068.641
Tăng do hợp nhất	384.247.648	20.817.022		405.064.670
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	426.911.527	139.605.016	726.190.483	1.292.707.026
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	-	93.116.767	29.166.661	122.283.428
Tại ngày 31/03/2017	6.740.619.979	160.394.984	16.666.660	6.917.681.623

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Giá trị nhà trên đất VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	5.836.987.368	1.042.048.528	6.879.035.896
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	5.836.987.368	1.042.048.528	6.879.035.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	839.830.635	755.120.449	1.594.951.084
Trích khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	839.830.635	755.120.449	1.594.951.084
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	4.997.156.733	286.928.079	5.284.084.812
Tại ngày 31/03/2017	4.997.156.733	286.928.079	5.284.084.812

Bất động sản đầu tư là giá trị của căn nhà trên đất và thửa đất số 9 ở địa chỉ số 29/3 đường D2, phường 2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Lô đất có thời hạn sử dụng là 50 năm (đến hết ngày 19/01/2056) theo Quyết định 1218/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản lãi(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.921.389.198
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(904.415.040)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.825.804.238
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	(18.411.190)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	4.844.215.428
Thu nhập thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(18.411.190)

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi số VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	42.694.534.416
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(4.494.161.517)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	38.200.372.899
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	(1.123.540.380)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	37.076.832.519

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành	40.003.214.030	40.003.214.030	27.848.550.885	27.848.550.885
Công ty CP Kỹ thuật Enviro	12.503.702.630	12.503.702.630	12.503.702.630	12.503.702.630
Công ty TNHH MTV Kiến và Ong	7.433.360.000	7.433.360.000	-	-
Chi Nhánh Cty TNHH MTV Xây Lắp Điện 2	5.801.689.872	5.801.689.872	3.497.382.059	3.497.382.059
Công ty Cổ phần Đầu Tu Xây Dựng BMT	4.222.532.773	4.222.532.773	6.620.111.558	6.620.111.558
Công ty TNHH Xây dựng Fico Corea	-	-	6.092.689.472	6.092.689.472
Công ty Cổ Phần ROADCO	-	-	3.390.807.713	3.390.807.713
Các nhà cung cấp khác	39.398.204.486	39.398.204.486	38.896.842.424	38.896.842.424
Cộng	109.362.703.791	109.362.703.791	98.850.086.741	98.850.086.741
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
Công ty CP Kỹ thuật Enviro	12.503.702.630	12.503.702.630	12.503.702.630	12.503.702.630

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	172.247.710.933	117.284.531.428
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>114.805.956.702</i>	<i>113.777.119.094</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội</i>	<i>57.441.754.231</i>	<i>3.507.412.334</i>
Các đối tượng khác	26.229.990.980	39.238.076.444
Cộng	198.477.701.913	156.522.607.872

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/03/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.552.166.873	388.099.450	642.351.533	1.297.914.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.059.482.169	1.977.308.068	2.917.289.820	3.119.500.417
Thuế thu nhập cá nhân	679.598.765	827.575.161	368.124.567	1.139.049.359
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	787.096.916	688.798.516	434.400.386	1.041.495.046
Cộng	7.078.344.723	3.881.781.195	4.362.166.306	6.597.959.612

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.483.386.683
Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh khác	12.965.951.793	1.080.834.000
Cộng	12.965.951.793	2.564.220.683

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.539.592	50.450.820
Bảo hiểm xã hội	290.901.045	1.710.571.660
Bảo hiểm y tế	41.863.723	112.181.225
Bảo hiểm thất nghiệp	26.531.101	57.466.588
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	40.808.267	81.406.557
Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng	12.879.116.694	42.141.584.018
Phải trả về mua cổ phần	1.410.000.000	1.410.000.000
Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh	2.058.333.333	-
Phải trả lãi vay	112.069.097	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.042.757.009	1.807.866.498
Cộng	37.951.919.861	47.371.527.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Nợ gốc VND	năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
a. Ngân hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	572.539.133.385	572.539.133.385	204.653.080.883	130.370.204.170	498.256.256.672	488.349.728.184
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long (i)	395.439.694.771	395.439.694.771	132.241.376.010	27.414.000.000	290.612.318.761	290.612.318.761
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh (ii)	85.751.328.518	85.751.328.518	25.174.158.358	77.160.239.263	137.737.409.423	137.737.409.423
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (iii)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iv)	9.792.925.835	9.792.925.835	8.482.362.254	8.595.964.907	9.906.528.488	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Sài Gòn	21.555.184.261	21.555.184.261	38.755.184.261	17.200.000.000	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	5.173.765.185	5.173.765.185	-	1.480.488.398	6.654.253.583	6.654.253.583
Cộng	577.712.898.570	577.712.898.570	204.653.080.883	131.850.692.568	504.910.510.255	495.003.981.767
b. Dài hạn						
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	20.036.378.322	20.036.378.322	3.310.000.000	740.200.000	17.466.578.322	17.466.578.322
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(6.654.253.583)	(6.654.253.583)	-	-	(6.654.253.583)	(6.654.253.583)
Cộng	13.382.124.739	13.382.124.739	3.310.000.000	740.200.000	10.812.324.739	10.812.324.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (i) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long là khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký ngày 15 tháng 1 năm 2016 với hạn mức vay ngắn hạn là 300.000.000.000 VND và bảo lãnh tối đa là 300.000.000.000 VND. Kỳ hạn của các khoản vay là từ dưới 6 tháng. Lãi suất vay cho các khoản vay còn nợ tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính trong khoảng 6%-7,5%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và thực hiện bảo lãnh thi công các công trình xây dựng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; hệ thống đức hàng; xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48 và xe ô tô Iyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54 để đảm bảo cho khoản vay này.
- (ii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh là khoản vay được thực hiện theo hợp đồng tín dụng ký ngày 28 tháng 4 năm 2016 với hạn mức vay là 150.000.000.000 VND. Kỳ hạn của mỗi khoản vay là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay của các khoản vay còn dư nợ là 7,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ mỗi tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của các công trình xây dựng mà Công ty đã sử dụng vốn vay để thi công.
- (iii) Số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký ngày 6 tháng 1 năm 2015 và phụ lục hợp đồng ngày 15 tháng 8 năm 2016 với hạn mức vay là 120.000.000.000 VND, thời hạn của mỗi khoản vay là không quá 12 tháng. Số dư nợ vay sẽ đáo hạn vào ngày 16 tháng 5 năm 2017. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ tùy nhiên không thấp hơn lãi suất ưu đãi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh quy định theo từng thời kỳ. Lãi suất đang áp dụng cho số dư nợ vay là 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bảo lãnh và phát hành thư tín dụng để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ của CII E&C với bên thứ 3. Công ty sử dụng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tương đương trị giá 15 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay này.
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi cho mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C với hạn mức vay là 10.000.000.000 VND. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản của Công ty gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn được trình bày tại thuyết minh số 13, 14 và quyền khai thác đá tại mỏ Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Khoản vay này chịu lãi suất 7%/năm. Thời hạn vay của từng kế ước nhận nợ là 4 tháng tính từ ngày giải ngân của mỗi kế ước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	400.000.000.000	400.000.000	1.846.985.965	350.251.935	-	402.597.237.900
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	54.887.382.879	-	54.887.382.879
Tăng vốn trong năm	15.000.000.000	-	-	-	-	15.000.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	(723.118.446)	-	(723.118.446)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(350.666.666)	-	(350.666.666)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(6.396.380.643)	-	(6.396.380.643)
Trích các quỹ trong năm	-	-	4.644.152.124	(4.644.152.124)	-	-
Tại ngày 01/01/2017	415.000.000.000	400.000.000	6.491.138.089	43.123.316.935	-	465.014.455.024
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.112.434.948	3.071.395	29.115.506.343
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	203.069.541	203.069.541
Chia cổ tức	-	-	-	-	(28.846.154)	(28.846.154)
Thù lao cho Hội đồng quản trị	-	-	-	(65.718.500)	-	(65.718.500)
Chi khen thưởng khác	-	-	-	(315.935.000)	-	(315.935.000)
Tại ngày 31/03/2017	415.000.000.000	400.000.000	6.491.138.089	71.854.098.383	177.294.782	493.922.531.254

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	31/03/2017		01/01/2017	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	203.350.000.000	49,00%	203.350.000.000
Các cổ đông khác	51,00%	211.650.000.000	51,00%	211.650.000.000
Cộng	100%	415.000.000.000	100%	415.000.000.000

Cổ phần

	31/03/2017	01/01/2017
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000
Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phần phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	41.500.000	41.500.000
+ Cổ phần phổ thông	41.500.000	41.500.000
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần		

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	70.261.686.900	84.213.664.710
Doanh thu bán hàng	35.358.952.790	9.949.717.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.549.693.679	4.491.677.273
Cộng	116.170.333.369	98.655.059.259
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	116.170.333.369	98.655.059.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (tiếp theo)

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận: <i>Khối lượng thi công công trình mở rộng tuyến tránh Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 và Khối lượng thi công công trình Trạm thu phí Cà ná</i>	28.563.537.441	25.263.717.114
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội: <i>Khối lượng thi công xây lắp các gói thầu dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i>	14.383.547.246	23.749.694.312
Công ty Đầu tư Hạ tầng VRG: <i>Khối lượng thi công xây lắp công trình DT 741</i>	8.170.858.112	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm: <i>Khối lượng thi công gói xây lắp 2 thuộc dự án Thủ Thiêm</i>	8.106.538.545	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn: <i>Khối lượng thi công các gói thuộc dự án nhà máy nước Củ Chi</i>	3.233.302.193	26.694.959.209
Cộng	3.233.302.193	26.694.959.209

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn từ hoạt động xây dựng	68.754.655.859	68.822.652.914
Giá vốn hàng đã bán	21.916.760.632	8.280.915.500
Giá vốn của dịch vụ	8.429.829.636	3.030.005.422
Cộng	99.101.246.127	80.133.573.836

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.748.243.176	6.591.731.573
Cộng	3.748.243.176	6.591.731.573
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	3.349.791.091	-
Cộng	3.349.791.091	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí lãi vay	6.312.544.916	6.889.066.210
Lãi phải trả nợ thuê tài chính	319.401.882	257.913.421
Cộng	6.631.946.798	7.146.979.631

Trong đó, chi phí phát sinh với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	100.957.986	3.387.422.614
--	-------------	---------------

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.794.317.165	1.946.676.912
Chi phí đồ dùng văn phòng	117.476.238	81.379.609
Chi phí khấu hao	288.401.728	208.774.838
Chi phí công tác, tiếp khách	656.551.286	-
Chi phí dự phòng	75.040.441	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.636.581	1.690.349.644
Chi phí bằng tiền khác	1.240.111.681	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.123.540.380	1.123.540.379
Cộng	9.628.075.500	5.050.721.382

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	27.596.161.188	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	363.636.364	-
Cộng	27.959.797.552	-

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	880.913.979	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính khác	20.703.899	12.000.000
Các khoản phạt vi phạm thuế	-	76.000.000
Thuế GTGT bị truy thu	-	592.269.192
Hoàn nhập các khoản phạt các năm trước	-	(279.305.771)
Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	38.730.482	-
Cộng	940.348.360	400.963.421

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.777.515.761	12.493.572.029
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chi phí không được trừ	57.434.381	464.492.048
Lợi thế thương mại phân bổ	1.123.540.380	1.123.540.379
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất	39.773.705	1.224.653.462
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(27.596.161.188)	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.402.103.039	15.306.257.918
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	3.402.103.039	15.306.257.918
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	680.420.608	3.061.251.584
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	680.420.608	3.061.251.584

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	29.112.434.948	9.677.251.137
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.112.434.948	9.677.251.137
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	41.500.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	702	242

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	593.153.356.642	515.722.834.994
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(237.711.282.087)	(28.252.403.191)
Nợ thuần	355.442.074.555	487.470.431.803
Vốn chủ sở hữu	493.922.531.254	465.014.455.024
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	72%	105%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.290.614.971	28.252.403.191
Phải thu khách hàng	152.324.152.401	233.120.754.718
Phải thu về cho vay	209.420.667.116	175.070.876.025
Phải thu khác	166.982.397.835	107.786.649.838
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161.001	161.001
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	557.017.993.324	544.230.844.773
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	593.153.356.642	515.722.834.994
Phải trả người bán	109.362.703.791	98.850.086.741
Các khoản phải trả khác	21.195.634.373	1.889.273.055
Chi phí phải trả	12.965.951.793	2.564.220.683
Cộng	736.677.646.599	619.026.415.473

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các đơn vị cùng chung tập đoàn. Các khách hàng khác hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/03/2017				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.290.614.971	-	-	28.290.614.971
Phải thu khách hàng	152.324.152.401	-	-	152.324.152.401
Phải thu về cho vay	209.420.667.116	-	-	209.420.667.116
Phải thu khác	148.053.458.083	18.928.939.752	-	166.982.397.835
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161.001	-	-	161.001
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	538.089.053.572	18.928.939.752	-	557.017.993.324
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	579.771.231.903	13.382.124.739	-	593.153.356.642
Phải trả người bán	109.362.703.791	-	-	109.362.703.791
Các khoản phải trả khác	21.195.634.373	-	-	21.195.634.373
Chi phí phải trả	12.965.951.793	-	-	12.965.951.793
Cộng	723.295.521.860	13.382.124.739	-	736.677.646.599
Chênh lệch thanh khoản thuần	(185.206.468.288)	5.546.815.013	-	(179.659.653.275)
Tại ngày 01/01/2017				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.252.403.191	-	-	28.252.403.191
Phải thu khách hàng	233.120.754.718	-	-	233.120.754.718
Phải thu về cho vay	175.070.876.025	-	-	175.070.876.025
Phải thu khác	89.227.810.086	18.558.839.752	-	107.786.649.838
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161.001	-	-	161.001
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Cộng	525.672.005.021	18.558.839.752	-	544.230.844.773
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	515.722.834.994	-	-	515.722.834.994
Phải trả người bán	98.850.086.741	-	-	98.850.086.741
Các khoản phải trả khác	1.889.273.055	-	-	1.889.273.055
Chi phí phải trả	2.564.220.683	-	-	2.564.220.683
Cộng	619.026.415.473	-	-	619.026.415.473
Chênh lệch thanh khoản thuần	(93.354.410.452)	18.558.839.752	-	(74.795.570.700)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần của các công cụ tài chính có kỳ hạn dưới 1 năm bị âm nhưng với tiến độ thi công và thanh toán khối lượng hoàn thành từ các chủ đầu tư hiện tại, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

36. NGHIỆP VỤ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lương và thưởng	824.981.413	486.245.548

Nguyễn Thị Khánh Phương
Người lập biểu
Ngày 18 tháng 4 năm 2017

Bùi Xuân Phước
Kế toán trưởng



Phạm Vũ Thức
Tổng Giám đốc

